



Phụ lục VIII

PHIẾU KIỂM ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2026/TT-BXD ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Mẫu số 01. Phiếu kiểm định dùng cho xe cơ giới (trừ mô tô, xe gắn máy)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)

PHIẾU KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI

Biển số xe: Số QLPT: Ngày kiểm định: Số phiếu ⁽¹⁾:
☐ Lần đầu ☐ Định kỳ ☐ Kinh doanh vận tải Kiểm định lần:
Địa điểm kiểm định: ☐ Tại cơ sở đăng kiểm ☐ Ngoài cơ sở đăng kiểm

THÔNG TIN CHUNG

Nhóm PT: Loại PT:
Nhãn hiệu: Tên thương Mã kiểu loại:
mại:
Số khung: Năm/nước SX:
Số động cơ: Chỉ số đồng hồ công-tơ-mét:
Phương tiện giao thông thông minh: ☐ Không phát thải trực tiếp các-bon ra môi trường: ☐
Số sêri TB khí thải: T.gian kt: Số sêri TB đèn: T.gian kt:
Số sêri TB phanh: T.gian kt: Số sêri TB độ ồn: T.gian kt:
Số sêri TB trượt ngang: T.gian kt: Số sêri TB cân khối lượng: T.gian kt:

THÔNG SỐ KIỂM TRA BẢNG THIẾT BỊ

TT	Tên thông số	Giá trị	TT	Tên thông số	1	2	3	4	5	6
1	Nồng độ CO (%)		20	Lực phanh trái (N)						
2	Nồng độ HC (ppm)		21	Lực phanh phải (N)						
3	Tốc độ động cơ (rpm) (min/max)		22	Độ lệch lực phanh (%)						
4	Độ khối trung bình (%)		23	Khối lượng cầu xe (kg)						
5	Sai lệch lớn nhất các lần đo		24	Hiệu quả phanh cầu xe (%)						
6	Thời gian gia tốc lớn nhất (s)		25	Lực cản lăn trái (N)						
7	Góc lệch trên, dưới đèn cốt trái (%)		26	Lực cản lăn phải (N)						
8	Góc lệch trái, phải đèn cốt trái (%)		27	Lực phanh đỗ trái (N)						
9	Góc lệch trên, dưới đèn cốt phải (%)		28	Lực phanh đỗ phải (N)						
10	Góc lệch trái, phải đèn cốt phải (%)		29	Độ lệch phanh đỗ (%)						
11	Cường độ pha trái (kCd)		30	Hiệu quả phanh đỗ/cầu xe (%)						
12	Cường độ pha phải (kCd)		31	Khối lượng xe (kg)						
13	Góc lệch trên, dưới đèn pha trái (%)		32	Tổng lực phanh chính (N)						
14	Góc lệch trái, phải đèn pha trái (%)		33	Hiệu quả phanh chính (%)						
15	Góc lệch trên, dưới đèn pha phải (%)		34	Tổng lực phanh đỗ (N)						
16	Góc lệch trái, phải đèn pha phải (%)		35	Hiệu quả phanh đỗ (%)						
17	Độ trượt ngang (mm/m)		Lưu ý: các giá trị khối lượng tại bảng trên được xác định trong điều kiện chỉ để tính toán hiệu quả phanh.							
18	Âm lượng còi (dB)									
19	Độ ồn (dB)									

Công đoạn 1: (Kết luận: ghi Đạt hoặc Không đạt) (Họ và tên đăng kiểm viên kiểm tra)

Công đoạn 2: VD: Đạt VD: Nguyễn Văn A

Công đoạn 3: VD: Không đạt VD: Trần Văn B

Công đoạn 4: ...

Công đoạn 5: ...

Hạng mục không đạt (nếu có): (ghi rõ các hạng mục không đạt)

Thời gian in: Mã kiểm tra:

Kết luận chung: ☐ Đạt yêu cầu / ☐ Không đạt yêu cầu

Chu kỳ kiểm định (tháng) Chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày: .../.../...

Ảnh tổng thể xe chiếm
khoảng 75% diện tích của
khung ảnh

Ảnh biển số xe

Lãnh đạo bộ phận kiểm định
(Ký, ghi rõ họ tên)

⁽¹⁾ Số phiếu kiểm định phải theo thứ tự tăng dần, phù hợp với thời gian thực hiện kiểm định phương tiện trong năm.

Mẫu số 02. Phiếu kiểm định dùng cho xe máy chuyên dùng**CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM**
(mã số cơ sở)**PHIẾU KIỂM ĐỊNH**
XE MÁY CHUYÊN DÙNG

Biển số xe:

Số QLPT:

Ngày kiểm định:

Số phiếu^(*):☐ Lần đầu☐ Định kỳ

Kiểm định lần:

Địa điểm kiểm tra:

☐ Tại cơ sở đăng kiểm☐ Ngoài cơ sở đăng kiểm**THÔNG TIN CHUNG**

Loại xe máy chuyên dùng:	Nhãn hiệu/ tên thương mại:
Mã kiểu loại:	
Năm sản xuất:	Số động cơ:
Nước sản xuất:	Số khung:

TT	Hạng mục kiểm tra		Kết luận ⁽¹⁾
I. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA XE			
1	Thông số kỹ thuật cơ bản	- Kích thước bao (Dài x Rộng x Cao):	
		Động cơ:	
		- Ký hiệu/loại động cơ	
		- Loại nhiên liệu	
2	Thông số kỹ thuật đặc trưng (2), (5)		
II. KẾT QUẢ KIỂM TRA AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			
3	Yêu cầu chung	- Biển số xe; - Số khung, số động cơ; - Hình dáng, kích thước và kết cấu chung; - Thân vỏ, buồng lái; khung và sàn bộ chính.	
4	Động cơ và hệ thống truyền động	- Tình trạng chung, sự hoạt động; - Đối với hệ thống truyền động cơ khí (tình trạng hoạt động; ly hợp); - Đối với hệ thống truyền động thủy lực (tình trạng hoạt động; các bơm thủy lực, động cơ thủy lực; các bộ phận thủy lực; dầu thủy lực).	
5	Hệ thống di chuyển	- Tình trạng chung, sự hoạt động; - Hệ truyền lực di chuyển (các cụm, tổng thành của hệ truyền lực di chuyển; hệ truyền lực cơ khí/hệ truyền lực thủy lực); - Bánh xe (bánh lốp / bánh thép/bánh xích).	
6	Hệ thống lái và điều khiển	- Lái bằng vô lăng (vô lăng lái; trục lái; thanh và đòn dẫn động lái; hệ thống trợ lực lái thủy lực); - Lái bằng cần lái (cần lái thủy lực, hành trình tự do của tay nắm điều khiển cần lái); - Tình trạng hoạt động; lực điều khiển; các chi tiết của hệ thống điều khiển; các thiết bị chỉ thị; cơ cấu hạn chế hành trình.	

7	Hệ thống phanh⁽³⁾	- Yêu cầu chung: dầu phanh hoặc khí nén; đường ống dẫn dầu phanh hoặc khí nén; cơ cấu điều khiển; hành trình bàn đạp phanh; bình chứa khí nén; lực điều khiển cơ cấu phanh; - Yêu cầu đối với đường thử phanh; - Yêu cầu đối với hiệu quả phanh.	
8	Hệ thống treo	- Sự lắp đặt và hoạt động.	
9	Hệ thống nhiên liệu	- Yêu cầu đối với hệ thống nhiên liệu xăng hoặc diesel; - Yêu cầu đối với hệ thống nhiên liệu khí hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên nén (CNG).	
10	Hệ thống điện	- Tình trạng chung, sự lắp đặt.	
11	Khung và thân vỏ	- Tình trạng chung, sự lắp đặt.	
12	Ghế ngồi trong khoang người lái	- Sự lắp đặt, hoạt động.	
13	Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu	- Đèn chiếu sáng phía trước ⁽⁵⁾ ; - Đèn tín hiệu; - Còi điện ⁽⁵⁾ .	
14	Gương chiếu hậu, thiết bị quan sát	- Sự lắp đặt, hoạt động.	
15	Hệ thống gạt nước	- Tình trạng chung, sự hoạt động.	
16	Đồng hồ tốc độ; các đồng hồ đo khác (nếu có)	- Sự hoạt động và hiển thị.	
17	Hệ thống công tắc	- Tình trạng hoạt động, sự lắp đặt; kết cấu của hệ thống; định vị khi di chuyển.	
18	Quy định về bảo vệ môi trường⁽⁴⁾⁽⁵⁾	- Đối với xe sử dụng động cơ cháy do nén; - Đối với xe sử dụng động cơ cháy cưỡng bức; - Tiếng ồn ⁽⁵⁾ .	

Ghi chú (nếu có):.....

.....

Các hạng mục không đạt (nếu có):

.....

Kết luận chung: ☐ Đạt yêu cầu / ☐ Không đạt yêu cầu

Chu kỳ kiểm định:.....(tháng)

Chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày: .../.../...

Đã kiểm tra viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

(*) Số phiếu kiểm định phải theo thứ tự tăng dần, phù hợp với thời gian thực hiện kiểm định phương tiện trong năm.

(1) Ghi “Đ” nếu đạt yêu cầu, “KĐ” nếu không đạt yêu cầu, ghi “/” nếu không áp dụng.

(2) Ghi nhận theo từng loại xe máy chuyên dùng được hướng dẫn tại Thông tư quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu.

(3) Ghi nhận vào biên bản kiểm tra, đánh giá theo mẫu 05 quy định tại Phụ lục này và lưu cùng phiếu kiểm định.

(4) Không áp dụng với xe sử dụng nhiên liệu diesel có cơ cấu tăng ga tự động theo tải và các xe có thiết kế đầu ra của ống xả không phù hợp với đầu lấy mẫu của thiết bị đo.

(5) Kiểm tra nội dung này khi có dấu hiệu bất thường, khi thực hiện kiểm tra thì kết quả kiểm tra phải được in và lưu cùng phiếu kiểm định.

Mẫu số 03. Phiếu kiểm định khí thải dùng cho xe mô tô, xe gắn máy**CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM
(mã số cơ sở)****PHIẾU KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI XE MÔ TÔ,
XE GẮN MÁY**

Biển số xe:

Ngày kiểm định:

Số phiếu⁽¹⁾:☐ Lần đầu☐ Định kỳ

Kiểm định lần:

THÔNG TIN CHUNG

Loại PT:

Nhãn hiệu / Tên thương mại:

/

Năm, nước SX:

Mã kiểu loại:

Số khung:

Số động cơ:

Thân thiện môi trường: ☐

Số sêri TB khí thải:

Thời gian kiểm tra:

THÔNG SỐ KIỂM TRA BẢNG THIẾT BỊ

TT	Thông số	Giá trị	Kết luận
1	Nồng độ CO (%)		
2	Nồng độ HC (ppm)		
3	Tốc độ động cơ (rpm) (min/max)		
Đăng kiểm viên:		Ký xác nhận:	

Hạng mục không đạt (nếu có):**Kết luận chung:**☐ Đạt yêu cầu / ☐ Không đạt yêu cầu

Chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày: .../.../...

Thời gian in:

Mã kiểm tra:

*Ảnh tổng thể xe chiếm
khoảng 75% diện tích của
khung ảnh*

Ảnh biển số xe

Lãnh đạo cơ sở đăng kiểm
(Ký, ghi rõ họ tên)

⁽¹⁾ Số phiếu kiểm định phải theo thứ tự tăng dần, phù hợp với thời gian thực hiện kiểm định phương tiện trong năm.

Mẫu số 04. Phiếu kiểm tra phanh, trượt ngang của xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy) ngoài cơ sở đăng kiểm

**CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM
(mã số cơ sở)**

PHIẾU KIỂM TRA PHANH, TRƯỢT NGANG

Biển số xe:

Số phiếu:

Ngày kiểm tra: / /

☐ Lần đầu

☐ Định kỳ

Kiểm tra lần:

THÔNG TIN CHUNG

Loại PT:

Năm, nước SX:

Nhãn hiệu:

Số khung:

Tên thương mại:

Số động cơ:

Mã kiểu loại:

NỘI DUNG KIỂM TRA

I. Kiểm tra hiệu quả phanh.

1. Phanh chính:

- Tốc độ thử:.....km/h

- Kết quả kiểm tra:

+ Quãng đường phanh:m

+ Hành lang phanh:m

2. Phanh đỗ (kiểm tra trên đường hoặc trên dốc) (*)

a) Kết quả kiểm tra trên đường: (tốc độ xe khi kiểm tra: 15 (km/h))

- Quãng đường phanh:m

- Hành lang phanh:.....m

b) Kết quả kiểm tra trên dốc (độ dốc 20%)

- Phanh đỗ giữ được xe đứng yên trên mặt dốc: ☐

- Phanh đỗ không giữ được xe đứng yên trên mặt dốc: ☐

3. Kết luận:

☐ Đạt yêu cầu

☐ Không đạt yêu cầu

II. Kiểm tra độ trượt ngang của bánh xe dẫn hướng

1. Kết quả kiểm tra:.....

2. Kết luận:

☐ Đạt yêu cầu

☐ Không đạt yêu cầu

III. Kết luận chung:

☐ Đạt yêu cầu

☐ Không đạt yêu cầu

Đăng kiểm viên kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ tên)

Lãnh đạo bộ phận kiểm định
(Ký, ghi rõ họ tên)

* Đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ khi kiểm tra phanh đỗ chỉ được thực hiện trên dốc theo quy định tại điểm b mục 2 của Phụ lục này.

Mẫu số 05. Phiếu kiểm tra phanh trên đường của xe máy chuyên dùng**CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM**
(mã số cơ sở)**PHIẾU KIỂM TRA PHANH TRÊN ĐƯỜNG**
CỦA XE MÁY CHUYÊN DÙNG

Biển số xe:

Số phiếu:

Ngày kiểm tra: / /

☐ Lần đầu☐ Định kỳ

Kiểm tra lần:

THÔNG TIN CHUNG

Loại phương tiện:

Năm, nước sản xuất:

Nhãn hiệu:

Số khung:

Tên thương mại:

Số động cơ:

Mã kiểu loại:

KIỂM TRA HIỆU QUẢ PHANH ⁽¹⁾**1. Phanh chính:**

a. Điều kiện thử:

- Tốc độ thử: km/h

- Độ dốc thử:%

b. Kết quả kiểm tra:

- Khoảng cách dừng:m

- Khả năng giữ xe đứng yên ngang dốc: ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu**2. Phanh phụ, phanh đỗ (nếu có):****2.1 Phanh phụ**

a. Điều kiện thử:

- Độ dốc thử:%

- Tốc độ thử: km/h

b. Kết quả kiểm tra:

- Khoảng cách dừng: m

- Khả năng giữ xe đứng yên ngang dốc: ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu**2.2 Phanh đỗ**

a. Điều kiện thử:

- Độ dốc thử:%

b. Kết quả kiểm tra:

- Khả năng giữ xe đứng yên ngang dốc: ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu**3. Kết luận chung:**☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu**Đăng kiểm viên kiểm tra**

(Ký, ghi rõ họ tên)

⁽¹⁾ Áp dụng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng.